

Số: 18/2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, bao gồm:

1. Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện phân định thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT, HƯỚNG DẪN THI HÀNH CÁC NGHỊ ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Thành phần hồ sơ thực hiện thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng quy định tại Điều 28 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Thành phần hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Đề điều thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

Điều 4. Thành phần hồ sơ, biểu mẫu thực hiện các thủ tục được quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thành phần hồ sơ, biểu mẫu thực hiện thủ tục hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn (trừ trường hợp trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tại khoản 4 Điều 19 như sau:

a) Thành phần hồ sơ hỗ trợ khám chữa bệnh bao gồm: Đơn đề nghị của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy ra viện.

b) Thành phần hồ sơ trợ cấp tai nạn bao gồm: Đơn đề nghị của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

giấy ra viện; trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

2. Thành phần hồ sơ, biểu mẫu thực hiện thủ tục trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tại khoản 5 Điều 19 như sau:

a) Thành phần hồ sơ trợ cấp tử tuất bao gồm: Đơn đề nghị của người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử; biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị chết do tai nạn giao thông).

b) Thành phần hồ sơ trợ cấp tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) bao gồm: Đơn đề nghị của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; giấy ra viện; trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2009/TT-BNN ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 6 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp xã có đê, trước mùa lũ chịu trách nhiệm mua sắm dụng cụ, sổ sách quy định tại khoản 2 Điều này để cấp cho các đội tuần tra, canh gác đê.

5. Sau mùa lũ, đội trưởng các đội tuần tra, canh gác đê có trách nhiệm tổng hợp, thống kê và trao trả sổ dụng cụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này để bảo quản theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê

1. Tổ chức lực lượng tuần tra, canh gác đê; hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc công tác tuần tra, canh gác đê trong mùa lũ ở các tuyến đê thuộc địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều tổ chức huấn luyện nghiệp vụ tuần tra, canh gác, hộ đê, phòng, chống lụt, bão cho lực lượng tuần tra, canh gác đê.

3. Trang bị và hướng dẫn việc quản lý sử dụng các dụng cụ, sổ sách cho các đội tuần tra, canh gác đê theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Trực tiếp quản lý và chỉ đạo lực lượng tuần tra, canh gác đê theo các quy định tại Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức, hướng dẫn hoạt động của lực lượng tuần tra, canh gác đê; chỉ đạo lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trực tiếp hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng này trước và trong mùa lũ.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Lực lượng quản lý đê nhân dân hoạt động dưới sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Chấp hành sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp báo cáo của nhân viên quản lý đê nhân dân và báo cáo Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều, mỗi tháng một lần.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê

1. Tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân thuộc địa bàn. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này.

2. Chủ trì, phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

3. Thanh toán kinh phí thù lao và thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân theo các quy định của Nhà nước.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 7 như sau:

“1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê để tổ chức, hướng dẫn hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân.

2. Tổ chức, chỉ đạo Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố có đê chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, thực hiện việc lắp đặt biển báo giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới đi trên đê theo đúng nội dung của Thông tư này và quản lý, kiểm tra việc thực hiện các quy định trên.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 1 như sau:

“a) Thông tư này quy định về chỉ tiêu, biểu mẫu, nội dung, phương pháp, trình tự và trách nhiệm thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra của các Bộ, cơ quan ngang bộ; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau

đây gọi chung là cấp tỉnh); các xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (gọi chung là cấp xã).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Báo cáo nhanh

a) Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã lập và gửi báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại lên Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh trước 16 giờ hằng ngày.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu cho Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh tổng hợp, lập báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia trước 17 giờ hằng ngày.

c) Ban chỉ huy phòng thủ dân sự các bộ, cơ quan ngang bộ lập báo cáo nhanh về tình hình thiên tai và thiệt hại (nếu có) trong phạm vi quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia trước 17 giờ hằng ngày.

d) Ngoài ra, các cơ quan thực hiện chế độ báo cáo có thể trao đổi bằng điện thoại, tin nhắn, thư điện tử để cập nhật, nắm bắt tình hình thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra. Trường hợp có tình huống khẩn cấp xảy ra thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ kịp thời có báo cáo bổ sung gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp tỉnh

1. Đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội:

a) Đặc điểm dân sinh gồm tổng dân số, mật độ, phân bố dân cư, đối tượng dễ bị tổn thương, dân tộc thiểu số, tỉ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, số hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao ảnh hưởng của thiên tai cần phải di dời; đặc điểm nhà ở (kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố, đơn sơ) và phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã; trình độ văn hóa, giáo dục, y tế, đặc điểm dân tộc, tập quán.

b) Đặc điểm kinh tế - xã hội gồm các ngành kinh tế chủ yếu bị ảnh hưởng bởi thiên tai (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ), định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Đặc điểm cơ sở hạ tầng:

Thông kê, đánh giá chung về cơ sở hạ tầng chủ yếu trong phạm vi quản lý, bao gồm: hệ thống giao thông, thủy lợi, phòng, chống thiên tai; mạng lưới điện, hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình; hệ thống tiêu thoát nước, cấp nước sạch, xử lý môi trường; hệ thống trường học, bệnh viện, khu công nghiệp; đường cứu hộ, cứu nạn và cơ sở hạ tầng khác. Nội dung thông kê, đánh giá chung toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đối với khu vực trọng điểm xảy ra thiên tai của địa phương cần chi tiết đến cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Hệ thống phòng thủ dân sự các cấp và quy chế phối hợp: mô tả tổ chức bộ máy của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp; nguồn lực, trang thiết bị, cơ sở vật chất của cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tham mưu về công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh; quy định phân công nhiệm vụ các thành viên, quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Nội dung kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã

1. Các căn cứ pháp lý để lập kế hoạch: Luật Phòng, chống thiên tai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Luật Thủy lợi; kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh; các văn bản hướng dẫn Luật và các văn bản có liên quan.

2. Mục đích, yêu cầu: Phù hợp với kế hoạch phòng, chống thiên tai của cấp tỉnh; chủ trương của Hội đồng nhân dân cấp xã; tình hình thực tế và nguồn lực của cấp xã.

3. Đặc điểm về tự nhiên, dân sinh, kinh tế - xã hội, bao gồm:

a) Đặc điểm về tự nhiên: Vị trí địa lý; đặc điểm địa hình, địa chất; khí tượng, thủy văn, hải văn;

b) Đặc điểm về dân sinh, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

4. Tình hình thiên tai của địa phương:

a) Các loại hình thiên tai thường xảy ra: thông kê, đánh giá về cường độ, tần suất, thời gian thường xuyên xảy ra;

b) Phạm vi ảnh hưởng, lĩnh vực bị ảnh hưởng, các khu vực có nguy cơ cao ảnh hưởng bởi thiên tai;

c) Thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra ở địa phương;

d) Đánh giá hiện trạng công tác phòng, chống thiên tai cấp xã theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

5. Nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

6. Chuẩn bị vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cần thiết cho hoạt động phòng, chống thiên tai: căn cứ phương án ứng phó thiên tai hằng năm của cấp xã được phê duyệt để chuẩn bị, bao gồm số lượng vật tư, trang thiết bị; cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị; địa điểm dự trữ, đơn vị hợp đồng sẵn sàng huy động sử dụng khi có thiên tai xảy ra.

7. Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Đề xuất nhu cầu về nguồn lực và tiến độ thực hiện theo quy định tại Điều 20a Thông tư này.

9. Xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp xã

1. Đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội:

a) Đặc điểm dân sinh gồm tổng dân số, mật độ, phân bố dân cư, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương, dân tộc thiểu số, tỉ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, số hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao ảnh hưởng của thiên tai cần phải di dời; đặc điểm nhà ở (kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố, đơn sơ); trình độ văn hóa, giáo dục, y tế, đặc điểm dân tộc, tập quán;

b) Đặc điểm kinh tế - xã hội các ngành kinh tế chủ yếu bị ảnh hưởng bởi thiên tai (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ), định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Đặc điểm cơ sở hạ tầng:

Thống kê, đánh giá chung về cơ sở hạ tầng chủ yếu trong phạm vi quản lý, bao gồm: hệ thống giao thông, thủy lợi; mạng lưới điện, hệ thống thông tin, truyền thông; hệ thống tiêu thoát nước, cấp nước sạch, xử lý môi trường; hệ thống trường học, trạm y tế và cơ sở hạ tầng khác.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Đánh giá hiện trạng công tác phòng, chống thiên tai cấp xã

1. Công tác chỉ huy phòng thủ dân sự, lực lượng và phương án ứng phó thiên tai bao gồm: thành lập, kiện toàn Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã; thành lập, kiện toàn lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã; xây dựng các phương án ứng phó với thiên tai, các văn bản chỉ đạo điều hành.

2. Lực lượng, phương tiện, vật tư, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ phòng, chống thiên tai: thống kê số lượng; cơ quan, đơn vị huy động, dự trữ; địa điểm dự trữ; chất lượng, thời hạn sử dụng.

3. Thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai

Đánh giá hiện trạng hệ thống thông tin, truyền thông, cảnh báo thiên tai chung và riêng biệt tại địa phương; các phương thức thông tin, tuyên truyền về công tác phòng, chống thiên tai.

4. Năng lực, nhận thức của cộng đồng trong phòng, chống thiên tai

Đánh giá chung về nhận thức, kỹ năng của người dân, cộng đồng và công tác tập huấn phòng, chống thiên tai tại địa phương.

5. Hiện trạng các công trình phòng, chống thiên tai ở địa phương: Thống kê và đánh giá năng lực, mức độ, khả năng chống chịu các công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn.

6. Nguồn lực tài chính để thực hiện công tác phòng, chống thiên tai ở địa phương, đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua nội dung lồng ghép) bao gồm: ngân sách chi thường xuyên; ngân sách chi đầu tư phát triển; dự phòng ngân sách nhà nước; Quỹ phòng, chống thiên tai; Quỹ dự trữ tài chính; nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế; nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai

1. Tổ chức thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai

Tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai bao gồm: phát bản tin về phòng, chống thiên tai; phổ biến tài liệu tới người dân và cộng đồng; phát bản tin cảnh báo, bản tin hướng dẫn kỹ năng phòng, chống thiên tai tại địa bàn quản lý.

2. Xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại hình thiên tai cụ thể thường gặp tại địa phương: Căn cứ tình hình, diễn biến thiên tai

tại địa phương, tình hình nhân lực, vật tư và trang thiết bị phục vụ phòng chống thiên tai, tiến hành xây dựng phương án ứng phó.

3. Xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân cấp: Xác định các công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn được phân cấp thực hiện, danh mục các công trình ưu tiên thực hiện trong kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã.

4. Tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai theo quy định.

5. Xác định khu vực nguy hiểm trên địa bàn quản lý: Căn cứ tình hình thiên tai tại địa phương, đặc biệt các trận thiên tai lịch sử và đặc điểm về địa hình, địa chất của khu vực quản lý để xác định các khu vực nguy hiểm.

6. Chuẩn bị địa điểm sơ tán: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, vị trí khu vực nguy hiểm, xác định số lượng hộ dân cần sơ tán, khả năng sơ tán để lựa chọn địa điểm, xây dựng phương án và chuẩn bị sơ tán khi có yêu cầu.

7. Tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai.

8. Biện pháp cơ bản phòng, chống thiên tai cấp xã chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.”.

7. Bổ sung Điều 20a vào sau Điều 20 như sau:

“Điều 20a. Đề xuất nhu cầu về nguồn lực thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã

1. Danh mục các công trình phòng, chống thiên tai theo phân cấp cho kế hoạch hằng năm và 05 năm: tên dự án, địa điểm, dự kiến tổng mức đầu tư, thời gian thực hiện dự kiến, bố trí vốn hằng năm.

2. Nhu cầu về nhân lực và tài chính hằng năm và 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ: tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai; khảo sát, thống kê xác định các khu vực nguy hiểm do các loại hình thiên tai gây ra trên địa bàn; xây dựng các phương án ứng phó với các loại hình thiên tai cụ thể thường gặp trên địa bàn; mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho hoạt động chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai

Xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện và giám sát, đánh giá kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã.

1. Xác định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các dự án, nhiệm vụ của kế hoạch phòng, chống thiên tai.

2. Xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc rà soát và giám sát, đánh giá kế hoạch phòng, chống thiên tai hằng năm và 05 năm để đảm bảo thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phòng, chống thiên tai.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chỉ đạo Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị: chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện thu thập, phân tích số liệu, dự thảo, tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm; chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan xây dựng các phương án ứng phó với các loại hình thiên tai cụ thể thường gặp trên địa bàn; xây dựng kế hoạch tổ chức thường trực công tác phòng, chống thiên tai hằng năm; chủ trì tổ chức xác định các khu vực nguy hiểm do các loại hình thiên tai gây ra trên địa bàn; phối hợp với Ban chỉ huy quân sự cấp xã và các phòng, ban liên quan, xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai.

b) Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ, phối hợp với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị trong việc xây dựng, thực hiện và cập nhật điều chỉnh kế hoạch phòng, chống thiên tai của địa phương.”.

10. Sửa đổi tên Phụ lục IV như sau: “BIỆN PHÁP CƠ BẢN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP XÃ”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với các hoạt động liên quan đến đê điều và thẩm định các nội dung liên quan đến thoát lũ, an toàn đê điều đối với dự án đầu tư xây dựng ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù

lao nơi chưa có công trình xây dựng trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phải thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đầu tư và phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định các nội dung liên quan đến thoát lũ, an toàn đê điều.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Cách thức thực hiện việc đề nghị thẩm định

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường một bộ Hồ sơ đề nghị thẩm định bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng trong đó thể hiện những nội dung liên quan đến quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt và kết quả tính toán đáp ứng theo yêu cầu về an toàn đê điều, thoát lũ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều, khoản 13 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Điều 5 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

d) Văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện dự án (nếu có);

đ) Văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn độc lập về sự ảnh hưởng của công trình đến an toàn đê điều và thoát lũ lòng sông, cụ thể về sự giảm lưu lượng lũ thiết kế; tăng mực nước lũ thiết kế; ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu; ổn định lòng dẫn; ổn định thân đê, nền đê khu vực xây dựng công trình;

e) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị thẩm định

a) Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị thẩm định.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định hoặc cần bổ sung tài liệu, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Quản lý đê điều và Phòng,

chống thiên tai báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thông báo bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai xem xét hồ sơ, tổ chức thẩm định, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến thẩm định bằng văn bản và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 11 như sau:

“a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã bảo vệ các trạm trực canh, cảnh báo theo dõi, giám sát thiên tai được lắp đặt trên địa bàn tỉnh.”.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ Mục 2 Chương II bao gồm các Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và khoản 2 Điều 22 Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

3. Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hết chu kỳ thực hiện của kế hoạch hoặc cho đến khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Hội đồng nhân dân đặc khu, Ủy ban nhân dân đặc khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc khu vực hải đảo.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm tương ứng của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, ĐĐ.



**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị:(2)

Địa chỉ thường trú: Số điện thoại:

Số Căn cước công dân/Căn cước:

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi khám bệnh, chữa bệnh...)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho (3)

Số tiền đề nghị thanh toán là:đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này: Phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy ra viện.

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (4) ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của dân quân viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.

(3) Đối tượng thụ hưởng chính sách.

(4) Địa danh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Trợ cấp tai nạn, tiền tuất

Kính gửi:(1)

Họ và tên người đề nghị:(2)

Địa chỉ thường trú: Số điện thoại:

Số Căn cước công dân/Căn cước:

Số tài khoản:

(Trình bày tóm tắt lý do, thời gian, nơi bị tai nạn hoặc chết)

Căn cứ quy định của pháp luật, tôi xin đề nghị được thanh toán trợ cấp tai nạn (tiền tuất) cho (3)

Số tiền đề nghị thanh toán là: đồng.

Bằng chữ

Xin gửi kèm theo Đơn này gồm:(4) hoặc (5)

Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

.... (6) ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Trường hợp xung kích cấp xã trực tiếp viết đơn phải ghi rõ đội, tổ xung kích; trường hợp người đại diện hợp pháp của dân quân viết đơn, phải ghi rõ quan hệ với xung kích và đội, tổ của xung kích được hưởng chính sách.

(3) Đối tượng thụ hưởng chính sách.

(4) Trường hợp trợ cấp tai nạn: Giấy ra viện, trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên trong trường hợp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên; biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).

(5) Trường hợp trợ cấp tử tuất: Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử; biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị chết do tai nạn giao thông).

(6) Địa danh.